

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC
TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ, AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN,
CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG, CỤM CÔNG NGHIỆP, XUẤT NHẬP KHẨU,
ĐIỆN LỰC, ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN**

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang	Ghi chú
1	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	2	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư quản lý
2	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	3	
3	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	4	An toàn đập, hồ chứa thủy điện
4	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	5	
5	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	6	Công nghiệp địa phương
6	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	12	Cụm công nghiệp
7	Đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới	16	Xuất nhập khẩu
8	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đầu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	18	Điện lực
9	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã (1.014258)	21	Địa chất và Khoáng sản
10	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã (1.014259)	29	
11	Xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	33	

Phần II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ

1. Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý

1.1. Trình tự thực hiện:

- Chủ đầu tư dự án (đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ được đầu tư xây dựng mới), đơn vị chủ trì quản lý tài sản (đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 16 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công) có văn bản kèm theo hồ sơ về tài sản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định giao tài sản.

- Kể từ ngày có Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ của Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình của chủ đầu tư dự án/đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc giao tài sản cho đối tượng quản lý: 01 bản chính;

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị được giao tài sản: 01 bản chính;

- Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, loại hình công trình, năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng, diện tích, số điểm kinh doanh tại chợ, giá trị tài sản, đánh giá tình trạng tài sản – nếu có): 01 bản chính;

- Biên bản nghiệm thu đưa tài sản vào sử dụng (đối với tài sản được đầu tư xây dựng mới): 01 bản chính;

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân (đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 16 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công): 01 bản chính;

- Hồ sơ hoàn công (đối với công trình đầu tư xây dựng mới): 01 bản sao;

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương xem xét, quyết định giao tài sản.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Chủ đầu tư dự án (đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ được đầu tư xây dựng mới).

- Đơn vị chủ trì quản lý tài sản (đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 16 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công).

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giao tài sản.

1.8. Lệ phí: Không.

1.9. Tên mẫu đơn, tờ khai: Không.

1.1. Yêu cầu, điều kiện:

1.2. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.

- Nghị định 35/2025/NĐ-CP ngày 2 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý của Bộ Tài chính.

2. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ

2.1. Trình tự thực hiện:

- Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản gửi Ủy ban nhân dân xã đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thực hiện việc thu hồi.

- Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ban hành Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản không phù hợp.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị thu hồi tài sản (trong đó xác định cụ thể tài sản thu hồi thuộc trường hợp nào theo quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 28 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP): 01 bản chính.

- Danh mục tài sản đề nghị thu hồi (tên tài sản, địa chỉ, loại hình công trình, năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng, diện tích, số điểm kinh doanh tại chợ, giá trị tài sản): 01 bản chính. Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thực hiện việc thu hồi.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ban hành Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản không phù hợp.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản không phù hợp.

2.8. Lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, tờ khai:

2.1. Yêu cầu, điều kiện:

2.2. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Nghị định 35/2025/NĐ-CP ngày 2 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý của Bộ Tài chính./.

3. Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện

3.1 Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu đập, hồ chứa thủy điện để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

- Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thẩm định:

Trường hợp nội dung phương án cấm mốc chỉ giới phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và đặc điểm nơi xây dựng đập, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phê duyệt.

Trường hợp nội dung phương án cấm mốc chỉ giới không phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành hoặc không phù hợp với đặc điểm nơi xây dựng đập, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành văn bản yêu cầu chủ sở hữu đập, hồ chứa thủy điện điều chỉnh, bổ sung phương án cấm mốc chỉ giới.

3.2 Cách thức thực hiện

- Gửi hồ sơ qua bưu điện;
- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

3.3 Thành phần, số lượng hồ sơ

** Thành phần hồ sơ gồm:*

- Văn bản đề nghị phê duyệt;
- Phương án cấm mốc chỉ giới;

** Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.*

3.4 Thời hạn giải quyết

- Trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thẩm định:

Trường hợp nội dung phương án cấm mốc chỉ giới phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và đặc điểm nơi xây dựng đập, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phê duyệt.

Trường hợp nội dung phương án cấm mốc chỉ giới không phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành hoặc không phù hợp với đặc điểm nơi xây dựng đập, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành văn bản yêu cầu chủ sở hữu đập, hồ chứa thủy điện điều chỉnh, bổ sung phương án cấm mốc chỉ giới.

3.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

3.6 Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

3.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định.

3.8 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

3.9 Phí, lệ phí: Không.

3.1 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Có

Các trường hợp phải cấm mốc chỉ giới:

- Đập của hồ chứa thủy điện có dung tích từ 500.000 m³ trở lên;
- Đập có chiều cao từ 15 m trở lên.

3.2 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

- Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 3 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ nông nghiệp và môi trường.

4. Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã

4.1 Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt hạng mục nhà máy thủy điện;

- Bước 2: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định;

- Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường khi cần thiết, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

4.2 Cách thức thực hiện

- Gửi hồ sơ qua bưu điện;
- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.3 Thành phần, số lượng hồ sơ

** Thành phần hồ sơ gồm:*

- Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;

- Dự thảo phương án phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;
- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;
- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có).

** Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.*

4.4 Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường khi cần thiết, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

4.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

4.6 Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án ứng phó thiên tai đối với đập, hồ chứa và vùng hạ du đập trên địa bàn 01 xã. Đối với đập, hồ chứa và vùng hạ du đập trên địa bàn 02 xã trở lên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án ứng phó thiên tai.

4.7 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định.

4.8 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

4.9 Phí, lệ phí: Không.

4.1 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

4.2 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy lợi ngày 7 tháng 6 năm 2017;
- Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
- Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 3 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

5. Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã

5.1. Trình tự thực hiện:

- Cơ sở CNNT nộp (02) bộ hồ sơ (kèm theo bản điện tử) cho UBND cấp xã (*sau khi nhận được thông tin về Kế hoạch tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phê duyệt*)
- Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã từ các cơ sở công nghiệp nông thôn;
- Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, chấm điểm bình chọn các sản phẩm đáp ứng đủ điều kiện theo quy định để cấp Giấy chứng nhận.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Qua Bru điện;
- Nộp trực tiếp tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận.

5.3. Thành phần hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ**

- Phiếu đăng ký tham gia bình chọn (Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư số 5/2006/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2005/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu);
- Bản thuyết minh sản phẩm (Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư số 5/2006/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2005/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu);
- 03 ảnh của sản phẩm, kích thước (1x15)cm;
- Tài liệu liên quan (nếu có) theo quy định tại Thông tư số 26/2005/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công

ng nghiệp nông thôn tiêu biểu (được sửa đổi bởi Thông tư số 5/206/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 206 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

* **Số lượng hồ sơ:** 02 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

Theo Kế hoạch tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo từng kỳ bình chọn.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị định số 45/203/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 203 của Chính phủ về khuyến công có sản phẩm đăng ký tham gia bình chọn trên địa bàn cấp xã.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

UBND cấp xã nơi có cơ sở đăng ký bình chọn.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có):

Không thu phí.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Quy định tại Phụ lục số 1, Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 5/206/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 206 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 26/205/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 205 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu

5.1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Sản phẩm đáp ứng điều kiện quy định tại Thông tư số 26/205/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 205 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 5/206/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 206 của Bộ trưởng Bộ Công Thương);

- Cơ sở sản xuất không thuộc danh mục cấm/hạn chế theo pháp luật hiện hành.

5.2. Căn cứ pháp lý:

- Nghị định số 45/203/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 203 của Chính phủ về khuyến công;
- Thông tư số 26/205/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 205 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu;

- Thông tư số 5/206/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 206 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 26/205/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 205 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu;

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

Mẫu số 1

(Tên Cơ sở CNNT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày...tháng...năm...

**PHIẾU ĐĂNG KÝ THAM GIA
BÌNH CHỌN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU**

☐ cấp xã	☐ cấp Tỉnh	☐ cấp Khu vực	☐ cấp Quốc gia
---------------------------------	-----------------------------------	--------------------------------------	---------------------------------------

Kính gửi: Hội đồng bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu

1. Tên cơ sở công nghiệp nông thôn

Tên viết bằng tiếng Việt (ghi bằng chữ in hoa có
dấu):

Tên viết tắt (nếu có): Mã số (nếu có):

Địa chỉ trụ sở chính:

Họ và tên người đại diện theo pháp luật:

Chức danh:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Cơ sở công nghiệp nông thôn thuộc trong các loại hình sau:

- | | | |
|--|---|---|
| ☐ Công ty cổ phần | ☐ Doanh nghiệp tư nhân | ☐ Trung tâm |
| ☐ Công ty TNHH | ☐ Hợp tác xã | ☐ Cơ sở sản xuất |
| ☐ Hộ kinh doanh | ☐ Khác | (ghi rõ loại hình): |

Tài khoản số: Chủ tài khoản:

Mở tại ngân hàng: Chi nhánh:

2. Thông tin về chi nhánh (nếu có)

Tên chi nhánh:

Địa chỉ chi nhánh:

Mã số chi nhánh:

3. Thông tin về địa điểm sản xuất

Tên địa điểm sản xuất: (nếu nằm ngoài trụ sở chính và chi nhánh)

Địa chỉ địa điểm sản xuất:

Các văn bản, giấy tờ liên quan đến địa điểm sản xuất:

4. Ngành, nghề kinh doanh chính

Số đăng ký kinh doanh, Doanh nghiệp, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh:

Ngày cấp, nơi cấp

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN

Các ngành, nghề kinh doanh chính

STT	Tên ngành	Mã ngành

5. Quy mô vốn, tài sản và lao động

Vốn đăng ký kinh doanh (bằng số; VNĐ):.....

Vốn điều lệ (bằng số; VNĐ):

Vốn pháp định (đối với ngành, nghề kinh doanh phải có vốn pháp định; bằng số; VNĐ):.....

Tổng tài sản theo bảng cân đối kế toán thời gian gần nhất:

Tổng số lao động hiện đang sử dụng:

Trong đó: Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội:

Thu nhập bình quân lao động (bằng số VNĐ/người):

6. Tình hình chấp hành các chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước

Các giải thưởng: Huân huy chương, Bằng khen, Giấy khen, giấy chứng nhận đã đạt được:..... ;

☐ Đáp ứng đầy đủ các điều kiện về sản xuất, kinh doanh theo luật định;

☐ Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế và các nghĩa vụ khác theo luật định;

☐ Tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường; đảm bảo các quyền lợi đối với người lao động;

☐ Khác (ghi chi tiết).....

Sau khi tìm hiểu về Chương trình bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, chúng tôi tự nguyện đăng ký sản phẩm tham gia bình chọn như sau:

7. Tên sản phẩm hoặc bộ sản phẩm:

.....

Sản phẩm đăng ký bình chọn thuộc một trong các nhóm sản phẩm sau:

☐ Thủ công mỹ nghệ

☐ Chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm

☐ Thiết bị, máy móc, dụng cụ và phụ

☐ Khác (ghi rõ nhóm sản phẩm):...

tùng cơ khí

Chúng tôi cam kết là chủ sở hữu hợp pháp của sản phẩm, bộ sản phẩm nêu trên; sản phẩm đăng ký tham gia bình chọn không vi phạm quy định về quyền sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu công nghiệp và các quy định khác liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng, an toàn lao động, vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường; thực hiện đầy đủ quy định của Hội đồng bình chọn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác đối với các tài liệu, thông tin được cung cấp, kê khai trong hồ sơ đăng ký tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu./.

Đại diện

Cơ sở công nghiệp nông thôn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 2

(Tên Cơ sở CNNT)

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

**THUYẾT MINH, MÔ TẢ GIỚI THIỆU SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ BÌNH CHỌN
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU**

Tên cơ sở công nghiệp nông thôn:

Địa chỉ:

Người đại diện: ; Chức vụ:

Điện thoại:

Email:

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên sản phẩm:

Sản phẩm đăng ký bình chọn thuộc một trong các nhóm sau:

☐ Thủ công mỹ nghệ ☐ Chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm

☐ Thiết bị, máy móc, dụng cụ và phụ tùng cơ khí ☐ Khác (ghi rõ nhóm sản phẩm):...

Kích cỡ (dài, rộng, cao):

Trọng lượng sản phẩm (kg):

Ký hiệu sản phẩm (nếu có):

Tính năng, công dụng chính của sản phẩm:

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN SẢN PHẨM

Tùy vào từng loại sản phẩm, thực tế sản xuất kinh doanh của cơ sở công nghiệp nông thôn, nêu tóm tắt một số nội dung sau:

1. Quy mô sản xuất, kinh doanh và thị trường tiêu thụ

1.1. Quy mô sản xuất và kinh doanh:

Số lượng sản phẩm sản xuất/năm:

Năm trước năm bình chọn..... Năm tham gia bình chọn.....

Dự kiến hai năm liên tiếp sau năm bình chọn:

Trong đó: Số lượng sản phẩm xuất khẩu/năm:

Năm trước năm bình chọn..... Năm tham gia bình chọn:.....

Dự kiến hai năm liên tiếp sau năm bình chọn:

Doanh thu của sản phẩm/năm:

Năm trước năm bình chọn..... Năm tham gia bình chọn:.....

Dự kiến hai năm liên tiếp sau năm bình chọn:

Trong đó: Doanh thu của sản phẩm xuất khẩu/năm (nếu có):

Năm trước năm bình chọn..... Năm tham gia bình chọn:.....

Dự kiến hai năm liên tiếp sau năm bình chọn:

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN

Nộp ngân sách nhà nước (năm trước và dự kiến năm hiện tại):

Nguyên vật liệu chính sử dụng sản xuất sản phẩm:

Tỷ lệ nguyên vật liệu chính sử dụng trong nước%.

Tỷ lệ nguyên vật liệu chính sử dụng nhập khẩu%.

Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh sản phẩm:

☐ Đáp ứng được nhu cầu, thị hiếu của thị trường và người tiêu dùng ☐ Có khả năng thay thế, cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu

☐ Có khả năng sản xuất với số lượng lớn ☐ Khả năng tham gia chuỗi liên kết giá

☐ Khả năng nhân rộng sản xuất và thúc đẩy phát triển các ngành khác

☐ Đánh giá khác (*ghi chi tiết*):...

Tóm tắt quy trình, công nghệ sản xuất sản phẩm:

.....

.....

.....

.....

.....

Đánh giá trình độ công nghệ, thiết bị đang sản xuất sản phẩm.

☐ Công nghệ, thiết bị hiện đại; có khả năng tự động hóa trong sản xuất sản phẩm	☐ Công nghệ, thiết bị sản xuất sản phẩm đồng bộ, phù hợp với năng lực sản xuất của doanh nghiệp
☐ Công nghệ, thiết bị ít tiêu hao năng lượng, nhiên liệu khi vận hành sản xuất	☐ Công nghệ, thiết bị sản xuất giảm thiểu gây hại môi trường
☐ Đánh giá khác (<i>ghi chi tiết</i>):.....	☐ Đánh giá khác (<i>ghi chi tiết</i>):.....
.....	
.....	

2.2. Về thị trường tiêu thụ:

Thị trường tiêu thụ sản phẩm:

Tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ tại thị trường trong nước%.

Tỷ lệ sản phẩm tiêu thụ tại thị trường ngoài nước%.

Đánh giá tiềm năng, mức độ đáp ứng nhu cầu thị trường:.....

.....

.....

Đánh giá khả năng thay thế, cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu (nếu có):.....

.....

.....

2. Bảo vệ môi trường

Nêu tóm tắt tác động môi trường và việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất sản phẩm

.....
.....
.....
3. Tính văn hóa, tính thẩm mỹ của sản phẩm

Đánh giá mức độ thể hiện tính đặc thù văn hóa dân tộc:

Tính kế thừa, hoàn thiện và phát huy các giá trị văn hóa của sản phẩm:

Sản phẩm có thiết kế mới, độc đáo; hình thức, mẫu mã, bao bì đẹp:

4. Một số nội dung khác

Các chứng nhận liên quan: Quy định đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn thuộc nhóm ngành sản xuất có điều kiện theo quy định pháp luật; (ví dụ: Giấy phép sản xuất; Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm,...).

Các chứng nhận về chất lượng sản phẩm đã được công nhận:

.....
Các giải thưởng, bằng khen, giấy chứng nhận,...đã đạt được:

.....
Tình hình thực hiện các nghĩa vụ khác đối với Nhà nước:.....

Tham gia các hoạt động công ích xã hội:

Đánh giá các tác động xã hội khác (nếu có):

.....
III. TỰ NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ THAM GIA BÌNH CHỌN

.....
.....
.....
Đại diện
Cơ sở công nghiệp nông thôn
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

6. Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp

6.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức nộp hồ sơ thành lập/mở rộng cụm công nghiệp (trong đó bao gồm văn bản đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 5/2024/TT-BCT ngày 15/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp) tại Ủy ban nhân dân cấp xã:

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đầu tiên của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo rộng rãi việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập/mở rộng cụm công nghiệp trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương. Thời hạn nhận hồ sơ trong vòng 15 ngày kể từ ngày ra thông báo.

Bước 2: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ thành lập/mở rộng cụm công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp lập 02 bộ hồ sơ thành lập/mở rộng cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp kèm tệp tin điện tử của hồ sơ, gửi Sở Công Thương để chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thẩm định.

Bước 3: Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ thành lập/mở rộng cụm công nghiệp, Sở Công Thương hoàn thành thẩm định, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc thành lập/mở rộng cụm công nghiệp. Trường hợp hồ sơ, nội dung Báo cáo thành lập/mở rộng cụm công nghiệp không đáp ứng yêu cầu, Sở Công Thương có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

Lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp là một nội dung thẩm định thành lập/mở rộng cụm công nghiệp; được thực hiện trong quá trình thành lập/mở rộng cụm công nghiệp. Đối với cụm công nghiệp có doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức có hồ sơ đề nghị thành lập/mở rộng cụm công nghiệp đáp ứng quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP thì thực hiện lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp như sau:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (gồm Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo các Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các thành viên khác là đại diện một số sở, cơ quan liên quan; Thư ký Hội đồng là đại diện phòng chuyên môn của Sở Công Thương và không phải là thành viên Hội đồng) để chấm điểm với thang điểm 10 cho các tiêu chí: phương án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (tối đa 15 điểm); phương án quản lý, bảo vệ môi trường cụm công nghiệp (tối đa 15 điểm); năng lực, kinh nghiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã (tối đa 30 điểm) và phương án tài chính đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (tối đa 40 điểm). Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương và quy định của pháp luật liên quan, Hội đồng thống nhất nguyên tắc, phương thức làm việc, các nội dung của từng tiêu chí và mức điểm tối đa tương ứng cho phù hợp.

Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức có số điểm từ 50 trở lên được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp tại Quyết định thành lập/mở rộng cụm công nghiệp (trường hợp có từ 02 doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức trở lên cùng đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thì giao doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức có số điểm cao nhất; nếu có từ hai doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức có số điểm cao nhất bằng nhau thì giao doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức theo đề xuất của Chủ tịch Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư).

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc thông báo cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp về kết quả lựa chọn chủ đầu tư.

Bước 4: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được 01 bộ hồ sơ thành lập/mở rộng cụm công nghiệp kèm báo cáo thẩm định của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc thành lập/mở rộng cụm công nghiệp (bao gồm việc giao chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp). Quyết định thành lập/mở rộng cụm công nghiệp (theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 5/2024/TT-BCT) được gửi Bộ Công Thương 01 bản.

6.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ đường bưu điện, trực tiếp.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ đề nghị thành lập/mở rộng cụm công nghiệp (do doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức thực hiện) bao gồm:

+ Văn bản của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Thông tư số 5/2024/TT-BCT (trong đó có cam kết không vi phạm các quy định của pháp luật và chịu mọi chi phí, rủi ro nếu không được chấp thuận) kèm theo Báo cáo đầu tư thành lập/mở rộng cụm công nghiệp và bản đồ xác định vị trí, ranh giới của cụm công nghiệp;

+ Bản sao hợp lệ tài liệu về tư cách pháp lý của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp;

+ Bản sao hợp lệ tài liệu chứng minh năng lực tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính (nếu có);

+ Bản sao hợp lệ tài liệu chứng minh kinh nghiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các văn bản, tài liệu khác có liên quan (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Nghị định số 32/205/NĐ-CP, trong đó thời hạn giải quyết: Bước 1 thực hiện trong 5 ngày làm việc để thông báo tiếp nhận hồ sơ và 15 ngày để nhận hồ sơ; Bước 2 thực hiện trong 5 ngày làm việc; Bước 3 thực hiện trong 25 ngày; Bước 4 thực hiện trong 7 ngày làm việc.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Công Thương.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập/mở rộng cụm công nghiệp.

6.8. Lệ phí: Không thu phí.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 01: Văn bản đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp;

- Mẫu số 02: Quyết định thành lập/mở rộng cụm công nghiệp.

6.1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

6.2. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

Nghị định số 49/2025/NĐ-CP ngày 3/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Thông tư số 5/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp./.

Mẫu số 01

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp ...

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...

...(Tên đơn vị)...đề nghị làm chủ đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp ... với các thông tin chính như sau:

I. Thông tin đơn vị đề nghị làm chủ đầu tư

1. Tên đơn vị:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Điện thoại:; Fax:; Email:

4. Giấy tờ pháp lý của đơn vị (*Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tài liệu tương đương khác theo quy định của pháp luật Việt Nam*) số:;

ngày cấp:; Cơ quan cấp:

4. Ngành nghề kinh doanh chính:

5. Người đại diện theo pháp luật:Chức danh:.....

6. Nội dung khác liên quan (*nếu có*).

II. Thông tin dự án đề nghị đầu tư

1. Tên dự án:

2. Địa chỉ dự án:
3. Tổng mức đầu tư tạm tính của dự án:
4. Tiến độ đầu tư:
5. Nội dung khác liên quan (nếu có).

III. Cam kết của đơn vị đề nghị làm chủ đầu tư

Đơn vị cam kết không vi phạm các quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung đơn đề nghị này và chịu mọi chi phí, rủi ro nếu không được chấp thuận; chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

IV. Hồ sơ kèm theo

- Báo cáo đầu tư thành lập/mở rộng cụm công nghiệp (nội dung chủ yếu quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp); bản đồ xác định vị trí, ranh giới của cụm công nghiệp;
- Các văn bản, tài liệu quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
- Văn bản, tài liệu liên quan khác (nếu có)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Công Thương ...;
- Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có cụm công nghiệp);
- Lưu:

....., ngày ... tháng ... năm

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT CỦA ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ LÀM CHỦ
ĐẦU TƯ**

(Chữ ký, họ và tên, chức danh, dấu)

7. Đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới

7.1. Trình tự thực hiện:

Thương nhân và cư dân biên giới Trung Quốc có nhu cầu kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới phải gửi 01 (một) bộ hồ sơ đến Sở Công Thương hoặc cơ quan được Sở Công Thương ủy quyền.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Công Thương hoặc cơ quan được Sở Công Thương ủy quyền căn cứ vào nhu cầu của thị trường địa phương, khả năng bố trí địa điểm kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới có trách nhiệm xem xét, xác nhận thương nhân kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới hoặc không xác nhận và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Công Thương hoặc cơ quan được Sở Công Thương ủy quyền gửi văn bản đề nghị thương nhân hoặc cư dân biên giới bổ sung.

Trong trường hợp cần thêm thời gian để xin ý kiến phối hợp với các cơ quan có liên quan của Việt Nam và Trung Quốc, Sở Công Thương thông báo bằng văn bản cho thương nhân hoặc cư dân biên giới biết.

7.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Bộ phận Một cửa UBND cấp huyện.

- Thời gian nhận hồ sơ và trả kết quả: Vào giờ hành chính của các ngày làm việc trong tuần (trừ các ngày Lễ, Tết).

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Đơn đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 17/2017/TT-BCT ngày 7 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

1) 01 (một) bản sao có chứng thực (hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu) các giấy tờ:

(i) Hợp đồng hoặc thỏa thuận với Đơn vị (Ban, Cơ quan) quản lý chợ về việc thuê quầy hàng hoặc sạp hàng, ki-ốt, cửa hàng tại chợ (nếu có);

(ii) Giấy tờ xuất cảnh, nhập cảnh còn giá trị của cư dân biên giới hoặc đại diện theo pháp luật của thương nhân (hộ chiếu hoặc giấy thông hành biên giới hoặc giấy thông hành xuất nhập cảnh vùng biên giới hoặc giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh khác);

(iii) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với thương nhân.

2) Ảnh của cư dân biên giới hoặc đại diện theo pháp luật của thương nhân: 02 (hai) ảnh cỡ 4x6.

7.4. Thời hạn giải quyết:

Theo quy định: Không quá 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức, cá nhân

Đã thực hiện cắt giảm: Không quá 04 (bốn) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức, cá nhân.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cư dân biên giới Trung Quốc, Thương nhân Trung Quốc.

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND huyện/thành phố;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện/phòng Kinh tế Thành phố.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới.

7.8. Phí, Lệ phí: Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 17/2017/TT-BCT ngày 7 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

7.1. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

7.2. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 17/2017/TT-BCT ngày 7 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Hướng dẫn thực hiện quy định về khu (điểm) chợ biên giới tại Hiệp định Thương mại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

8. Thủ tục Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đầu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp

1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân lắp đặt nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đầu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp có trách nhiệm gửi Thông báo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 243/2026/NĐ-CP đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lắp đặt nguồn điện.

- Tổ chức, cá nhân gửi Thông báo trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia trước ngày bắt đầu lắp đặt nguồn điện ít nhất 1 ngày làm việc, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện gửi Thông báo theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực của người có thẩm quyền. Trường hợp gửi Thông báo trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận, tổ chức, cá nhân đề nghị người tiếp nhận hướng dẫn, hỗ trợ gửi Thông báo trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Thông báo, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi bản sao điện tử của Thông báo thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính hoặc thông qua môi trường điện tử phù hợp đến cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước tại địa phương về xây dựng, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, Đơn vị quản lý lưới điện để theo dõi, hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định và đăng tải Thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan mình.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký bán sản lượng điện dư, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi bản sao điện tử của Thông báo thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính hoặc thông qua môi trường điện tử phù hợp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để quản lý theo quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Thông báo.

- Trường hợp việc lắp đặt nguồn điện có khả năng gây quá tải trạm biến áp, lưới điện hạ áp, lưới điện phân phối tại khu vực đăng ký phát triển, Đơn vị quản lý lưới điện gửi ý kiến phản hồi dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử hoặc thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính hoặc thông qua môi trường điện tử phù hợp cho cơ quan tiếp nhận Thông báo trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Thông báo để cơ quan này thông tin tới tổ chức, cá nhân tạm dừng việc lắp đặt, vận hành nguồn điện.

- Sau 1 ngày làm việc kể từ ngày gửi Thông báo mà không nhận được ý kiến phản hồi từ cơ quan tiếp nhận, tổ chức, cá nhân được phép lắp đặt nguồn điện mặt trời theo nội dung đã thông báo và quy định pháp luật có liên quan.

2. Cách thức thực hiện: Tổ chức, cá nhân gửi Thông báo trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của cơ quan tiếp nhận hoặc gửi trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Thông báo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 243/2026/NĐ-CP.

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân lắp đặt nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đầu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Thông báo lắp đặt nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đầu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới.

- Nghị định số 243/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện năng lượng tái tạo và khách hàng sử dụng điện lớn và Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN

Mẫu đơn/tờ khai đính kèm:

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....,ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO

Lắp đặt nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đầu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường

Căn cứ Nghị định số 58/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 243/2026/NĐ-CP.

[Tên tổ chức/cá nhân] thông báo lắp đặt nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp gồm các nội dung sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân:

a) Tên:

b) Số định danh cá nhân/CCCD (đối với cá nhân):

Mã số doanh nghiệp (đối với tổ chức):

c) Địa chỉ:

d) Số điện thoại:

đ) Email (nếu có):

e) Mã số khách hàng sử dụng điện:

2. Vị trí lắp đặt:

3. Thông tin mô tả sơ bộ về công trình xây dựng:

a) Kết cấu: Bê tông cốt thép/Khung thép/...; mái bê tông/mái tôn/

b) Chiều cao công trình:

c) Diện tích mái:

4. Công suất lắp đặt:

- Tổng công suất tấm quang điện (kWp):

- Tổng sản lượng điện lưu trữ tại hệ thống lưu trữ điện (nếu có, kWh):

- Tổng công suất định mức của các bộ chuyển đổi nghịch lưu - inverter (kW):

.....

5. Phương án xử lý sản lượng điện dư (*đánh dấu x vào phương án chọn*):

a	Đồng ý bán sản lượng điện dư và thỏa thuận với Bên mua điện dư về trách nhiệm đầu tư, lắp đặt công tơ đo đếm điện năng và kết nối với hệ thống thu thập dữ liệu từ xa của đơn vị điện lực, bảo đảm thiết bị phù hợp với quy định của pháp luật.	
b	Không bán sản lượng điện dư và chịu trách nhiệm kiểm định về an toàn điện, tuân thủ quy định về quản lý, vận hành công trình điện và các quy định về điều kiện kỹ thuật, nghiệm thu an toàn theo quy định.	

6. Thời gian dự kiến lắp đặt và thời gian hoàn thành:

II. CAM KẾT

[Tên tổ chức/cá nhân] cam kết thực hiện xây dựng, lắp đặt, vận hành nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ như sau:

- Bảo đảm an toàn công trình, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường trước và trong quá trình lắp đặt nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ;
- Sử dụng, lắp đặt các thiết bị phục vụ phát điện bảo đảm tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định pháp luật. Không nhập khẩu các tấm quang điện, thiết bị chuyển đổi điện một chiều thành điện xoay chiều đã qua sử dụng;
- Thực hiện đúng tiến độ đã đăng ký phát triển tại điểm 6 Mục I nêu trên;
- Bảo đảm an toàn xây dựng, an toàn môi trường, phòng cháy và chữa cháy trong quá trình vận hành;
- Không vi phạm các quy định trong quá trình phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ.

III. ĐỀ NGHỊ

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 58/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 243/2026/NĐ-CP, tôi/chúng tôi đề nghị các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước hướng dẫn thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường; đề nghị đơn vị điện lực quản lý lưới điện hướng dẫn công tác lắp đặt, đấu nối kỹ thuật điện nhằm bảo đảm an toàn điện trong quá trình vận hành.

Ý kiến hướng dẫn đề nghị gửi dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử hoặc gửi thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia theo mã hồ sơ điện tử của Thông báo, đồng thời thông báo theo thông tin liên hệ ghi tại Mục I của Thông báo này để kịp thời triển khai lắp đặt nguồn điện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN THÔNG BÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

9. Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1.1. Trình tự thực hiện:

1.1.1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Người sử dụng đất đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong trường hợp thu hồi khoáng sản nhóm III, nhóm IV từ hoạt động cải tạo, xây dựng công trình trên đất ở, đất nông nghiệp và không thuộc đối tượng quy định tại Điều 97 Nghị định số

193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ <http://dichvucong.gov.vn>).

b) Bước 2: Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ:

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công (sau đây viết tắt là cơ quan thẩm định hồ sơ) có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị thu hồi khoáng sản và kiểm tra tại thực địa.

- Trong thời hạn không quá 21 ngày làm việc, cơ quan thẩm định hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định về khối lượng khoáng sản thu hồi.

- Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định về khối lượng khoáng sản thu hồi, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

** Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện, cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản bổ sung, hoàn thiện. Thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.*

d) Bước 4: Xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ký giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 5: Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

1.1.2. Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dồi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa để phục vụ cho các công trình,

dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

Chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV đôi dư trong quá trình thi công, thực hiện đề án, công trình, dự án quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa (bãi thải, bãi chứa quy định tại khoản 7 Điều 96 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 35 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ) để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

- Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ <http://dichvucong.gov.vn>).

b) Bước 2: Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định:

Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức xem xét, kiểm tra thực địa và quyết định việc cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Trả kết quả:

Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

** Đối với người sử dụng đất đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản (cụ thể: thu hồi khoáng sản nhóm III, nhóm IV từ hoạt động cải tạo, xây dựng công trình trên đất ở, đất nông nghiệp):*

- Bản chính bản đăng ký thu hồi khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);
- Bản sao hợp lệ giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có);
- Bản sao hợp lệ quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có);
- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

** Đối với chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và d khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản:*

Bản chính văn bản đề nghị sử dụng khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026); nội dung văn bản phải thể hiện các thông tin gồm: Loại khoáng sản; khối lượng khoáng sản đề nghị được sử dụng; mục đích sử dụng; tiến độ, thời gian thực hiện hoạt động sử dụng khoáng sản.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

** Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản*

- Thời hạn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ: 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ;
- Thời hạn thẩm định hồ sơ: 31 ngày làm việc, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ (Trường hợp hồ sơ phải bổ sung, hoàn thiện thì thời gian tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định);
- Thời hạn xem xét, quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt;
- Thời hạn trả kết quả: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

** Trường hợp chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công đề nghị sử dụng khoáng sản dôi dư đã được tập kết tại bãi thải, bãi chứa trở lên để phục vụ cho các công trình, dự án quy định tại các điểm a, b, c, d và d khoản 1a Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản*

- Thời hạn tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ đầu tư, nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công;

- Thời hạn trả kết quả: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Mẫu số 05 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản đăng ký thu hồi khoáng sản (Mẫu số 02 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026);

- Văn bản đề nghị sử dụng khoáng sản (Mẫu số 03 - Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản, người sử dụng đất chỉ được thu hồi khoáng sản khi bắt buộc phải san gạt, đào đắp bề mặt địa hình tạo mặt bằng xây dựng các hạng mục của công trình đó.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN

định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 02 - Phụ lục IV

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....⁽²⁾....., ngày tháng năm

Bản đăng ký thu hồi khoáng sản

Kính gửi:⁽³⁾.....

.....⁽³⁾

Trụ sở tại:

Điện thoại:, Fax.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ngày tháng năm do⁽⁴⁾ cấp; hoặc Giấy phép đầu tư số ngày tháng năm do⁽⁵⁾ cấp; hoặc Căn cước công dân số ngày tháng năm cấp tại

Đề nghị cho phép thu hồi khoáng sản⁽⁶⁾ trong quá trình thực hiện Dự án⁽⁷⁾ (trong quá trình thực hiện cải tạo, xây dựng công trình trên đất⁽⁸⁾)

Diện tích khu vực đề nghị thu hồi khoáng sản là..... (ha, m², km²), tại vị trí ; toạ độ, diện tích khu vực thu hồi được thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo⁽⁹⁾.

Khối lượng khoáng sản đề nghị thu hồi: (tấn, m³,)

Thời gian thu hồi: Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

(Có Báo cáo vị trí, khối lượng, chủng loại, thời gian thực hiện thu hồi khoáng sản kèm theo)⁽¹⁰⁾

.....⁽¹⁾ cam kết nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, nghĩa vụ tài chính khác và thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân⁽¹⁾

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN⁽¹⁾

PHỤ LỤC⁽⁹⁾

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC ĐĂNG KÝ THU HỒI KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Bản đăng ký thu hồi khoáng sản ngày tháng năm của⁽¹⁾.....)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trực ... múi chiều...)
----------	---

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN

	X (m)	Y (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: (ha, m ² , km ²)		
Mức sâu thu hồi thấp nhất: (m)		

Ghi chú:

- ¹ Tên tổ chức, cá nhân đăng ký thu hồi khoáng sản.
- ² Địa danh.
- ³ Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.
- ⁴ Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- ⁵ Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.
- ⁶ Tên khoáng sản đăng ký thu hồi.
- ⁷ Tên dự án đầu tư. Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản.
- ⁸ Địa chỉ khu đất ở, đất nông nghiệp, bãi thải, bãi chứa đăng ký thu hồi khoáng sản. Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản.
- ⁹ Phụ lục không áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản.
- ¹⁰ Báo cáo vị trí, khối lượng, chủng loại, thời gian thực hiện thu hồi khoáng sản kèm theo. Nội dung này chỉ áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản.

Mẫu số 03 - Phụ lục IV

(ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....⁽²⁾....., ngày tháng năm

Văn bản đề nghị được sử dụng khoáng sản

Kính gửi:⁽³⁾.....

.....⁽¹⁾.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:....., Fax.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số..... ngày..... tháng..... năm..... do.....⁽⁴⁾..... cấp;

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN

hoặc Giấy phép đầu tư số..... ngày..... tháng..... năm..... do⁽⁵⁾..... cấp; hoặc Căn cước công dân sốlà nhà đầu tư hoặc nhà thầu thi công các công trình.....⁽⁶⁾.....

Đề nghị cho phép được thu hồi, sử dụng khoáng sản.....⁽⁶⁾..... để cung cấp cho Dự án, công trình.....⁽⁷⁾.....

Diện tích bãi thải, bãi chứa tập kết khoáng sản được đề nghị sử dụng là..... (ha, m², km²), tại vị trí⁽⁸⁾....., tọa độ, diện tích khu vực thu hồi khoáng sản được thể hiện chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Khối lượng khoáng sản đề nghị thu hồi, sử dụng: (tấn, m³,...).

Mục đích sử dụng khoáng sản:

Thời gian sử dụng: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm....

.....⁽¹⁾.....cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính và thực hiện đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

Tổ chức, cá nhân⁽¹⁾
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN⁽¹⁾

PHỤ LỤC

RANH GIỚI, TỌA ĐỘ BÃI THẢI, BÃI CHỨA TẬP KẾT KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Văn bản đề nghị được sử dụng khoáng sản ngàytháng năm của⁽¹⁾.....)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục ... múi chiều...)	
	X (m)	Y (m)
1		
2		
...		
n		
Diện tích: (ha, m ² , km ²)		

Ghi chú:

¹ Tên tổ chức, cá nhân đề nghị sử dụng khoáng sản.

² Địa danh.

³ Tên cơ quan, người có thẩm quyền chấp thuận.

⁴ Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

⁵ Tên cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

⁶ Tên khoáng sản.

⁷ Ghi rõ tên dự án, công trình hoặc nhóm dự án, công trình sử dụng khoáng sản.

⁸ Tên địa danh nơi có bãi thải, bãi chứa tập kết khoáng sản.

10. Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1. Nộp hồ sơ (tổ chức, cá nhân):

- Tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn nộp hồ sơ thông qua một trong các hình thức sau:

+ Trực tiếp hoặc thông qua đường bưu điện về cơ quan chuyên môn thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công (sau đây viết tắt là cơ quan thẩm định hồ sơ).

+ Trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia (địa chỉ <http://dichvucong.gov.vn>).

- Thời điểm nộp hồ sơ: Trong vòng 24 ngày làm việc, kể từ thời điểm được cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

b) Bước 2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ:

Cơ quan thẩm định hồ sơ xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm định hồ sơ tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do không tiếp nhận trong phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định của Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính.

c) Bước 3. Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

Trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

** Trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:*

- Cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện, trong đó nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ chỉ thực hiện một lần. Trường hợp hồ sơ sau hoàn thiện không đáp ứng theo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lần đầu thì có thể đề nghị bổ sung, hoàn thiện lại, nhưng không phát sinh nội dung yêu cầu mới. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quy định tại Bước này.

- Trường hợp sau khi bổ sung, hoàn thiện lại mà hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan thẩm định hồ sơ dừng quyết toán và trả lại hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp này được quyền nộp lại hồ sơ nhưng sẽ được tính là hồ sơ nộp mới.

d) Bước 4. Trả kết quả:

Cơ quan thẩm định hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản để thực hiện nghĩa vụ nộp tiền.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).
- Bản chính bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 05 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT- BCT ngày 15/9/2026).
- Bản chính báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng, khối lượng khoáng sản được phép khai thác còn lại hàng năm trong kỳ quyết toán. Cụ thể: Báo cáo định kỳ hoạt động thu hồi khoáng sản (Mẫu số 06 - Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Thời hạn quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 90 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản hợp lệ (trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản).

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan thẩm định hồ sơ: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 06 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-

BCT ngày 15/9/2026).

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Mẫu số 04 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

2.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);
- Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;
- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;
- Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản;
- Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 04 - Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026)

TỜ CHỨC, CÁ NHÂN⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

...(2)...., ngày.... tháng.... năm 20.....

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN
TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

Kính gửi: ...⁽³⁾...

Tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán:.....⁽¹⁾.....

Mã số thuế:

Trụ sở tại:

Điện thoại:....., Fax

Được phép khai thác khoáng sản ...⁽⁴⁾... tại khu vực ...⁽⁵⁾... theo Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày..... tháng năm do ...⁽⁶⁾... cấp.

Đề nghị được quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ khoáng sản nêu trên với các nội dung như sau:

I. Thông tin về quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Kỳ quyết toán: Từ năm đến năm.....
2. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) được phê duyệt: đồng.
3. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) phải nộp trong kỳ quyết toán:.....đồng.
4. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) đã nộp trong kỳ quyết toán:.....đồng.
5. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (hoặc tiền trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản) còn nợ trong kỳ quyết toán:.....đồng.
6. Sản lượng khai thác thực tế trong kỳ quyết toán (quy đổi ra khoáng sản nguyên khai):.....(tấn, m³).
7. Dự tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán:.....đồng.
8. Chênh lệch giữa số tiền quyết toán với số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thông báo nộp hàng năm:.....đồng.

II. Tài liệu kèm theo

1. Bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.
2. Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên hàng năm trong kỳ quyết toán.
3. Báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản hàng năm trong kỳ quyết toán./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN⁽¹⁾

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu, chữ ký
số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

¹ Tên tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

² Địa danh.

³ Tên cơ quan có thẩm quyền quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

⁴ Tên khoáng sản.

⁵ Tên mỏ hoặc khu vực có mỏ (nếu có) và địa danh nơi có mỏ.

⁶ Tên cơ quan cấp Giấy phép khai thác khoáng sản.

11. Xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao) thực hiện xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

- *Bước 2:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt (phê duyệt hoặc phê duyệt tạm tính hoặc phê duyệt lại hoặc phê duyệt điều chỉnh) tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Trong thời hạn 24 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản có hiệu lực.

- Thời hạn xác định, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 136 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

e) Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

(1) Trường hợp xác định, phê duyệt hoặc phê duyệt tạm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Mẫu số 02 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026).

(2) Trường hợp xác định, phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản sau khi quyết toán lần đầu theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản:

Quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Mẫu số 05 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026).

(3) Trường hợp xác định, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

Quyết định phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Mẫu số 04 - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 05/2026/TT-BNNMT ngày 16/01/2026).

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 54/2024/QH15);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Luật số 147/2025/QH15);

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản.

Mẫu số 02 - Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

ỦY BAN NHÂN DÂN
....(Tên cấp tỉnh hoặc cấp xã)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN

Số:...../QĐ-UBND

....., ngày..... tháng..... năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với(Tên khoáng sản)..... tại khu vực (mỏ) thuộc(tên cấp xã) ,(tên cấp tỉnh).....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

.....(TÊN CẤP TỈNH HOẶC CẤP XÃ).....

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số/2025/NĐ-CP ngàythángnăm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày tháng..... năm..... của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngàythángnăm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số/2026/TT-BNNMT ngàythángnăm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố).... ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (thành phố).....;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản) số/GP-..... ngày tháng..... năm của(Tên cơ quan cấp giấy phép).....^[36];

Căn cứ Giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản số/GXN -..... ngày tháng..... năm..... của(Tên cơ quan cấp giấy xác nhận).....^[37];

Căn cứ Quyết định số/QĐ-..... ngày tháng..... năm..... của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố).....) về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản^[38];

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Trưởng phòng.).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với(Tên khoáng sản)..... tại khu vực (mỏ) thuộc(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh)..... như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền:
2. Các thông số tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt:
 - a) Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q):
 - b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):
 - c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R):.....

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN

3. Tổng số tiền phải nộp:

4. Tổng số lần nộp:

5. Số tiền nộp hàng năm (T_{hn})^[39]:

6. Thời gian nộp bắt đầu từ năm đến năm

Thời hạn nộp tiền theo quy định của pháp luật.

Điều 2.(Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền)..... có trách nhiệm nộp tiền theo quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND; Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh (thành phố)..... (Trưởng phòng.....),
Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thuế (để phối hợp);
- Thuế tỉnh (thành phố) (để phối hợp);
- ... (Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền)... (để thực hiện);
- UBND tỉnh (thành phố)..... (để báo cáo)^[40];
- Cục ĐCKS (để biết);
- Lưu: HS, VT.

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

^[36] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản

^[37] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy xác nhận thu hồi khoáng sản

^[38] Chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản ở khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản

^[39] Chỉ áp dụng đối với trường hợp nộp nhiều lần

^[40] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã

Mẫu số 04 - Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

ỦY BAN NHÂN DÂN
....(Tên cấp tỉnh hoặc cấp xã)...

Số:...../QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

QUYẾT ĐỊNH

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN

Phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với(Tên khoáng sản)..... tại khu vực (mỏ) thuộc(tên cấp xã)... ,(tên cấp tỉnh).....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

.....(TÊN CẤP TỈNH HOẶC CẤP XÃ).....

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số/2025/NĐ-CP ngàythángnăm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày tháng..... năm..... của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngàythángnăm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số/2026/TT-BNNMT ngàythángnăm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố).... ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (thành phố).....;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản) số/GP-..... ngày tháng..... năm của(Tên cơ quan cấp giấy phép).....^[41];

Căn cứ Giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản số/GXN -..... ngày tháng..... năm của(Tên cơ quan cấp giấy xác nhận).....^[42];

Căn cứ Quyết định số/QĐ-..... ngày tháng..... năm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố).....) về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản^[43];

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Trường phòng.....).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với.....(Tên khoáng sản)..... tại khu vực (mỏ) thuộc(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh)..... như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền:

2. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp đến thời điểm điều chỉnh^[44]:

Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...		Năm 20...

3. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các năm còn lại^[45]:

a) Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q):

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):

c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R):

d) Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp^[46]:

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN

đ) Tổng số lần còn nộp^[47]:

e) Số tiền nộp hàng năm (T_{hn})^[48]:

Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...		Năm 20...

g) Thời gian nộp bắt đầu từ năm..... đến năm

Thời hạn nộp tiền theo quy định của pháp luật.

Điều 2.(*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*)... có trách nhiệm nộp tiền theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND; Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh (thành phố)..... (Trưởng phòng.....),
Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thuế (để phối hợp);
- Thuế tỉnh (thành phố) (để phối hợp);
- ...(*Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền*)... (để thực hiện);
- UBND tỉnh (thành phố)..... (để báo cáo)^[49];
- Cục ĐCKS (để biết);
- Lưu: HS, VT.

^[41] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản

^[42] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy xác nhận thu hồi khoáng sản

^[43] Chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản ở khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản

^[44] Lấy theo số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán hàng năm

^[45] Tính tại thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

^[46] Tính từ thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

^[47] Tính từ thời điểm chốt sản lượng quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

^[48] Chỉ áp dụng trong trường hợp số lần còn nộp lớn hơn 1 lần

^[49] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã

Mẫu số 05 - Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN

ỦY BAN NHÂN DÂN
....(Tên cấp tỉnh)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND

....., ngày tháng năm 20..

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với(Tên khoáng sản)..... tại khu vực (mỏ) thuộc(tên cấp xã) ,(tên cấp tỉnh).....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

.....(TÊN CẤP TỈNH HOẶC CẤP XÃ).....

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số/2025/NĐ-CP ngàythángnăm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày tháng..... năm..... của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngàythángnăm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số/2026/TT-BNNMT ngàythángnăm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố).... ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh (thành phố).....;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản (Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản) số/GP-..... ngày tháng..... năm của(Tên cơ quan cấp Giấy phép).....^[50];

Căn cứ Giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản số/GXN -..... ngày..... tháng..... năm của Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố).....^[51];

Căn cứ Quyết định số/QĐ-..... ngày tháng..... năm..... của.....(Tên cơ quan cấp Giấy phép)..... về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản^[52];

Xét hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của.....(Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền).....nộp ngày tháng năm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với(Tên khoáng sản)..... tại khu vực (mỏ) thuộc(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh)..... như sau:

- Tổ chức, cá nhân nộp tiền:
- Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp đến thời điểm phê duyệt lại^[53]:

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĂN LÃNG, TỈNH LẠNG SƠN

Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...		Năm 2025

3. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt lại:

a) Trữ lượng (khối lượng) khoáng sản tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn lại (Q_{cl}):

.....

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (G):

c) Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R):

d) Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp^[54]:

đ) Tổng số lần còn phải nộp^[55]:

e) Số tiền nộp hàng năm (T_{hn})^[56]:

Năm 2025	Năm 2026			

g) Thời gian nộp bắt đầu từ năm 2025 đến năm.....

Thời hạn nộp tiền theo quy định của pháp luật.

Điều 2.(Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền)..... có trách nhiệm nộp tiền theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh (thành phố)....; Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh (thành phố)....., Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thuế (để phối hợp);
- Thuế tỉnh (thành phố) (để phối hợp);
-(Tên tổ chức, cá nhân nộp tiền)... (để thực hiện);
- UBND tỉnh (thành phố)..... (để báo cáo)^[57];
- Cục ĐCKS Việt Nam (để biết);
- Lưu: HS, VT.

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

^[50] Chỉ áp dụng đối với trường hợp phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản

^[51] Chỉ áp dụng đối với trường hợp phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo giấy xác nhận thu hồi khoáng sản

^[52] Chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản ở khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản

^[53] Lấy theo số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản quyết toán hàng năm tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

^[54] Tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2025

^[55] Tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2025

^[56] Chỉ áp dụng trong trường hợp số lần còn nợ lớn hơn 1 lần và tính từ năm 2025

^[57] Đối với trường hợp phê duyệt tiền cấp quyền thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã